

Số: 3830986

| | FUSO FA140L - Thùng kín | THACO LINKER T3-5.0 |
|----------------------------------|---|---|
| Giá niêm yết: | 780.500.000đ | 499.000.000đ |
| KÍCH THƯỚC: | | |
| Kích thước tổng thể(DxRxH) | 8.050 x 2.340 x 3.310 mm | 4.650 x 1.870 x 2.340 mm |
| Kích thước lọt lòng thùng(DxRxH) | 6.100 x 2.220 x 2.095 mm | 2.500 x 1.600 x 500 mm (~2,0 m ³) |
| Chiều dài cơ sở | 4.250 mm | 2.300 mm |
| Vết bánh xe trước/sau | 1.790/1.690 mm | 1.424 / 1.294 mm |
| KHỐI LƯỢNG: | | |
| Khối lượng bản thân | 4.505 kg | 2.810 kg |
| Khối lượng chở cho phép | 6.500 kg | 1.990 kg |
| Khối lượng toàn bộ | 11.200 kg | 4.995 kg |
| Số chỗ ngồi | 3 chỗ | 3 chỗ |
| ĐỘNG CƠ: | | |
| Tên động cơ | 4D37 100 | WEICHAİ - WP2.3Q95E50 |
| Loại động cơ | Diesel 04 kỳ, 04 xi lanh thẳng hàng, tăng áp - làm mát bằng nước | Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điện tử (ECU) |
| Dung tích xi lanh | 3.907 cc | 2.289 cc |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay | 136 / 2.500 Ps/(vòng/phút) | 95 / 3.000 Ps/(vòng/phút) |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay | 420/1.500 - 2500 N.m/(vòng/phút) | 245 / 1.200 ~ 2.600 N.m/(vòng/phút) |
| TRUYỀN ĐỘNG: | | |
| Ly hợp | 01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực | Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực chân không |
| Hộp số | Mitsubishi Fuso M036-S6, 6 Số sàn, 6 số tiến + 1 số lùi | WANLIYANG - 8MT (8 số tiến, 2 số lùi) |
| Tỷ số truyền | I: 5,4; II: 3,657; III: 2,368; IV: 1,465; V: 1,000; VI: 0,711; R: 5,4 | ih1= 9,785; ih2=6,477; ih3=4,421; ih4=3,219; ih5=2,213; ih6=1,435; ih7=1,000; ; ih8=0,728; iR1=9,785; iR2=2,213 |
| HỆ THỐNG PHANH: | | |
| Hệ thống phanh | Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng | Cơ cấu phanh loại tang trống, dẫn động khí nén 2 dòng |
| HỆ THỐNG TREO: | | |
| Trước | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực |
| Sau | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực | Phụ thuộc, nhíp lá |
| LỐP XE: | | |
| Trước/Sau | 8.25R16 | 6.50-16 |
| ĐẶC TÍNH: | | |
| Khả năng leo dốc | 23 % | 51,9 % |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất | 8,35 m | 5,24 m |
| Tốc độ tối đa | 80 km/h | 82 km/h |
| Dung tích thùng nhiên liệu | 200 lít | 60 lít |
| HỆ THỐNG LÁI: | | |
| Hệ thống lái | Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực | Trục vít - êcu bi, dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực |